TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 242/DVTHDK-PC	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mã chứng khoán	:	PET
Địa chỉ	:	Lầu 6 Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại	:	(84-28) 3911.7777 Fax: (84-28) 3911.6789
Email	:	info@petrosetco.com.vn
Website	:	https://petrosetco.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố

   Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí công bố Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ký văn bản này tại đường dẫn: https://petrosetco.com.vn/quan-he-co-dong.html.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2026.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ (TÊN CŨ : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH DẦU KHÍ)
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ (TÊN CŨ : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH DẦU KHÍ)
Date: 2026.10.30 16:00:44 +07'00'

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người ủy quyền công bố thông tin

M.S.D.N:0300452060-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Thu Huyền

PETROSETCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Cho kỳ kế toán quí III năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-27

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3,058,834,915,933**	**3,716,546,784,477**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**576,867,370,868**	**742,773,735,970**
111	1. Tiền		351,750,832,929	742,773,735,970
112	2. Các khoản tương đương tiền		225,116,537,939	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1,163,232,007,356**	**661,526,155,280**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		204,687,338,653	183,856,477,536
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(23,078,173,361)	(7,413,716,726)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		981,622,842,064	485,083,394,470
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1,197,541,072,194**	**2,224,909,524,652**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	899,199,907,708	1,015,541,721,478
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		272,023,067,081	274,118,016,863
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	168,731,320,853	1,110,101,980,220
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(142,413,223,448)	(174,852,193,909)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**06**	**96,658,018,841**	**71,151,017,500**
141	1. Hàng tồn kho		96,658,018,841	71,151,017,500
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**24,536,446,674**	**16,186,351,075**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	15	9,010,046,890	659,951,291
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15,350,109,405	15,350,109,405
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		176,290,379	176,290,379

200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1,171,726,332,060**	**1,197,655,192,759**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**23,655,000,000**	**23,655,000,000**
215	1. Phải thu dài hạn khác	05	23,655,000,000	23,655,000,000
220	**II. Tài sản cố định**		**15,542,412,770**	**117,556,784,759**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	15,542,412,770	19,219,475,378
222	- *Nguyên giá*		*82,980,223,709*	*84,275,855,527*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(67,437,810,939)*	*(65,056,380,149)*
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	98,337,309,381
228	- *Nguyên giá*		*1,078,622,900*	*99,415,932,281*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1,078,622,900)*	*(1,078,622,900)*
240	**IV. Bất động sản đầu tư**	**08**	**449,021,118,924**	**474,861,507,599**
241	- Nguyên giá		852,074,158,578	852,074,158,578
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(403,053,039,654)	(377,212,650,979)
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**		**103,865,397,235**	**559,100,000**
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		99,189,913,274	-
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	4,675,483,961	559,100,000
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**		**484,233,687,684**	**478,633,315,274**
261	1. Đầu tư vào công ty con	11	434,619,343,320	429,519,343,320
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12	116,402,457,249	108,202,457,249
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	2,000,000,000	2,000,000,000
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	14	(68,788,112,885)	(61,088,485,295)
270	**VII Tài sản dài hạn khác**		**95,408,715,447**	**102,389,485,127**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	15	95,408,715,447	102,389,485,127
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4,230,561,247,993**	**4,914,201,977,236**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2,598,925,152,751**	**3,268,555,352,437**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2,598,083,777,151**	**3,268,435,352,437**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	478,226,620,646	510,342,824,744
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		165,800,249	-
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		2,116,883,800	1,940,316,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19	2,657,689,067	10,989,854,960
315	5. Phải trả người lao động		4,096,944,935	11,988,818,228
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		1,133,577,953	8,706,254,714
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	232,676,959,198	99,314,545,027
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1,877,009,301,303	2,625,152,738,764
330	**II. Nợ dài hạn**		**841,375,600**	**120,000,000**
338	1. Phải trả dài hạn khác		841,375,600	120,000,000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1,631,636,095,242**	**1,645,646,624,799**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**1,631,636,095,242**	**1,645,646,624,799**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,553,564,590,000	1,073,348,310,000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1,553,564,590,000*	*1,073,348,310,000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	172,734,720,800
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(5,427,873,108)	(5,427,873,108)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4,974,212,473	259,111,461,673
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	78,525,165,877	145,880,005,434
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*38,158,462,927*	*95,839,460,736*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*40,366,702,950*	*50,040,544,698*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4,230,561,247,993**	**4,914,201,977,236**

M.S.D.N:0300452060-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Minh Vương	**Trần Quang Huy**	**Phùng Tuấn Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quí III năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quí III năm 2026 VND	Quí III năm 2025 VND	9 tháng năm 2026 VND	9 tháng năm 2025 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1,366,292,427,039**	**1,462,581,647,545**	**3,377,705,926,770**	**4,707,768,586,497**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		53,176,437,906	167,668,554,416	152,557,256,456	431,546,152,300
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**1,313,115,989,133**	**1,294,913,093,129**	**3,225,148,670,314**	**4,276,222,434,197**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**1,267,394,674,386**	**1,270,047,689,286**	**3,110,012,896,205**	**4,197,924,648,944**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**45,721,314,747**	**24,865,403,843**	**115,135,774,109**	**78,297,785,253**
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	42,538,115,345	38,809,887,157	70,992,125,682	95,917,700,546
23	7. Chi phí tài chính	25	43,669,989,950	27,972,521,864	120,243,847,206	70,599,104,669
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*33,603,525,858*	*23,409,990,084*	*88,687,887,048*	*61,736,435,532*
25	8. Chi phí bán hàng	26	2,653,669,700	724,287,977	6,439,754,695	2,583,223,404
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	17,002,576,628	10,650,437,615	17,908,667,559	55,984,346,983
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**24,933,193,814**	**24,328,043,544**	**41,535,630,331**	**45,048,810,743**
31	12. Thu nhập khác		65,236,003	7	270,694,703	7
32	11. Chi phí khác		1	516,681,800	1,879,329	518,580,890
40	**12. Lợi nhuận khác**		**65,236,002**	**(516,681,793)**	**268,815,374**	**(518,580,883)**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**24,998,429,816**	**23,811,361,751**	**41,804,445,705**	**44,530,229,860**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	696,971,329	4,814,526,237	1,437,742,755	11,652,635,023
60	**15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**24,301,458,487**	**18,996,835,514**	**40,366,702,950**	**32,877,594,837**

Phạm Minh Vương	**Trần Quang Huy**	**Phùng Tuấn Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

9 tháng năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		***41,804,445,705***	***44,530,229,860***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8,9	29,391,487,055	31,659,075,311
03	- Các khoản dự phòng		(9,074,886,236)	20,943,070,256
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(62,406,403,936)	(52,657,360,236)
06	- Chi phí lãi vay	25	88,687,887,048	61,736,435,532
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		***88,402,529,636***	***106,211,450,723***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1,059,807,422,919	(817,193,416,982)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(25,507,001,341)	228,326,371,167
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		86,937,618,818	(343,801,660,595)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(1,369,325,919)	1,676,870,729
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(20,830,861,117)	(41,359,233,477)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(88,687,887,048)	(61,389,476,314)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9,862,123,798)	(20,503,117)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,002,432,682)	(3,396,328,189)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		***1,085,887,939,468***	***(930,945,926,055)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4,968,987,854)	(3,831,653,222)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		270,000,000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3,188,239,898,497)	(759,638,085,592)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2,691,700,450,903	821,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13,300,000,000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		62,262,368,164	118,685,061,950
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		***(452,276,067,284)***	***176,215,323,136***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

9 tháng năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng năm 2026 VND	9 tháng năm 2025 VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		3,285,395,003,314	4,751,053,594,099
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4,033,538,440,775)	(4,443,745,174,437)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51,374,799,825)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(799,518,237,286)***	***307,308,419,662***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(165,906,365,102)**	**(447,422,183,257)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**742,773,735,970**	**900,448,980,713**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**576,867,370,868**	**453,026,797,456**

Phạm Minh Vương	**Trần Quang Huy**	**Phùng Tuấn Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300452060 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 25 cấp ngày 7 tháng 8 năm 2026.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là "PET", theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng; thiết bị nghe nhìn;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản
- Mua bán thiết bị viễn thông; và
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp.
- Cung cấp nhân lực và các dịch vụ hỗ trợ dự án

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có 67 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 61 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 5 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Chi tiết của công ty con sở hữu trực tiếp và công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở **thuyết minh 11.** Chi tiết của công ty con sở hữu gián tiếp, công ty liên kết gián tiếp, và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
	Công ty con sở hữu gián tiếp				
1	Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử	Thành phố Hồ Chí Minh	71.16	92.5
2	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Tỉnh Khánh Hòa	99.79	100
3	Công ty TNHH MTV An Lạc Nhơn Trạch (An Lạc Nhơn Trạch")	Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	76.93	100
	Công ty liên kết gián tiếp				
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại số Vietecom ("Vietecom")	Kinh doanh thiết bị điện tử	Thành phố Hồ Chí Minh	15.39	20
	Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân				
1	Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	Bán buôn nhiên liệu	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.2 . Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 . Đơn vị tiền tệ sử dụng

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 . Các loại tỷ giá hoái đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 . Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:
- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 . Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 . Tài sản cố định

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
- Máy móc, thiết bị	5% - 50%
- Phương tiện vận tải	10% - 17%
- Thiết bị quản lý	20% - 33%
- Quyền sử dụng đất	2% - 3%
- Phần mềm quản lý	33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 3% - 33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh số tiền chờ phân bổ để được cung cấp dịch vụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh số tiền chờ phân bổ để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và c
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 . Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và tổ chức tín dụng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.16 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.17 . Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

2.19 . Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.22 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 . Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị

2.24 . Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 . Chi phí bán hàng

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và các thành viên HĐQT Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.29 . Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền mặt	644,379,278	755,155,768
Tiền gửi ngân hàng	351,106,453,651	742,018,580,202
Các khoản tương đương tiền	225,116,537,939	-
	576,867,370,868	**742,773,735,970**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu khác hàng là bên liên quan (Thuyết minh 29)	872,467,200,921	975,653,897,395
Các khoản phải thu khách hàng khác	26,732,706,787	39,887,824,083
	899,199,907,708	**1,015,541,721,478**

5 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		
Phải thu khác là bên liên quan (Thuyết minh 29)	151,589,074,388	1,071,732,088,356
Phải thu khác	17,142,246,465	38,369,891,864
	168,731,320,853	**1,110,101,980,220**
Phải thu khác dài hạn		
Ký quỹ	23,655,000,000	23,655,000,000
	23,655,000,000	**23,655,000,000**

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	96,627,961,341	71,120,960,000
Hàng hoá	30,057,500	30,057,500
	96,658,018,841	**71,151,017,500**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư quí năm	61,670,169,589	12,125,319,566	8,851,781,618	1,628,584,754	84,275,855,527
- Thanh lý	-	-	(1,295,631,818)	-	(1,295,631,818)
Số dư quí năm	**61,670,169,589**	**12,125,319,566**	**7,556,149,800**	**1,628,584,754**	**82,980,223,709**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	55,921,199,959	5,516,075,633	2,116,403,129	1,502,701,428	65,056,380,149
Khấu hao trong kỳ	870,208,272	1,616,477,040	1,023,988,065	40,425,003	3,551,098,380
- Thanh lý	-	-	(1,169,667,590)	-	(1,169,667,590)
Số dư cuối năm	**56,791,408,231**	**7,132,552,673**	**1,970,723,604**	**1,543,126,431**	**67,437,810,939**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5,748,969,630	6,609,243,933	6,735,378,489	125,883,326	19,219,475,378
Tại ngày cuối năm	**4,878,761,358**	**4,992,766,893**	**5,585,426,196**	**85,458,323**	**15,542,412,770**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 32.93 tỷ đồng.

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	852,074,158,578
Số dư cuối kỳ	**852,074,158,578**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	377,212,650,979
- Khấu hao trong kỳ	25,840,388,675
Số dư cuối kỳ	**403,053,039,654**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	474,861,507,599
Tại ngày cuối kỳ	**449,021,118,924**

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("Dự án Nghi Sơn") được xây dựng để cho thuê.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phòng máy chủ	4,675,483,961	-
Dự án khác	-	559,100,000
	4,675,483,961	**559,100,000**

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Dự án Cape Pearl	99,189,913,274	-
	99,189,913,274	**-**

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	73,80%	73,80%	Phân phối thiết bị, link kiện điện tử
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	99,79%	99,79%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Thành phố Hà Nội	71,46%	71,46%	Quản lý, vận hành tòa nhà
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Thành phố Hồ Chí Minh	70%	70%	Cung cấp dịch vụ đời sống
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Thành phố Hồ Chí Minh	60%	60%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Thành phố Hồ Chí Minh	55%	55%	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử
Công ty TNHH Một Thành viên Mũi Ngọc	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	72,75%	75%	Ngưng hoạt động
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	35.20%	66,6%	Hỗ trợ vận tải
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Ngưng hoạt động
Công Ty TNHH Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 1	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113,600,000,000	113,600,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	74,742,000,000	74,742,000,000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	58,962,908,969	58,962,908,969
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	64,341,999,232	64,341,999,232
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	31,681,662,678	31,681,662,678
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	16,500,000,000	16,500,000,000
Công ty TNHH Một Thành viên Mũi Ngọc	39,940,772,441	39,940,772,441
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7,650,000,000	7,650,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	6,600,000,000	6,600,000,000
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	5,100,000,000	5,100,000,000
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu	10,400,000,000	10,400,000,000
Công ty TNHH Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 1	5,100,000,000	-
	434,619,343,320	**429,519,343,320**

Theo nghị quyết 07/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 2 năm 2026, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công Ty TNHH Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 1 với tổng số vốn góp 5.1 tỷ đồng chiếm 51% vốn điều lệ và đã góp được 5.1 tỷ đồng.

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Môi trường xanh PEDACO	77,842,500,000	77,842,500,000
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14,359,957,249	14,359,957,249
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay	16,000,000,000	16,000,000,000
Công ty TNHH Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 2	4,100,000,000	-
Công ty TNHH Hạ tầng Gelex Tây Thành phố	4,100,000,000	-
	116,402,457,249	**108,202,457,249**

Theo nghị quyết 22/DV-THDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng số vốn góp 111.2 tỷ đồng chiếm 20% vốn điều lệ và đã góp được 16 tỷ đồng.
Theo nghị quyết 09/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 2 năm 2026, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công Ty TNHH Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 2 với tổng số vốn góp 4.1 tỷ đồng chiếm 41% vốn điều lệ và đã góp được 4.1 tỷ đồng.
Theo nghị quyết 11/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 2 năm 2026, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công Ty TNHH Hạ tầng Gelex Tây Thành phố với tổng số vốn góp 4.1 tỷ đồng chiếm 41% vốn điều lệ và đã góp được 4.1 tỷ đồng.

13 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2,000,000,000	2,000,000,000
	2,000,000,000	**2,000,000,000**

14 . DỰ PHÒNG TỔN THẤT ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC DÀI HẠN

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty TNHH MTV DVTH Sài Gòn Dầu khí	1,641,016,490	1,641,016,490
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7,650,000,000	7,650,000,000
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh	16,500,000,000	16,500,000,000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Môi Trường Xanh Pedaco	20,472,377,130	13,419,187,222
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu Khí	13,486,899,719	12,840,462,037
Công ty TNHH Một Thành viên Mũi Ngọc	7,037,819,546	7,037,819,546
	68,788,112,885	**61,088,485,295**

15 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ DÀI HẠN

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	79,597,038,804	81,378,563,154
Tiền thuê đất (ii)	13,361,054,705	13,695,064,604
Chi phí trả trước khác	2,450,621,938	7,315,857,369
	95,408,715,447	**102,389,485,127**

(i) Là khoản trả trước cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam để thuê 2.619,37 m2 sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

(ii) Là khoản tiền thuê đất trả trước cho Kho bạc nhà nước TP Vũng tàu (cũ) về việc thuê lô đất tại số 01, góc đường Lê Quang Định và đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 29)	6,830,752,831	34,253,608,434
Phải trả các đối tượng khác	471,395,867,815	476,089,216,310
	478,226,620,646	**510,342,824,744**

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 29)	227,202,117,382	91,377,073,513
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,474,841,816	7,937,471,514
	232,676,959,198	**99,314,545,027**

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	449,253,923,165	572,252,197,284
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	398,188,723,590
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	389,770,746,284
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam	999,105,887,490	799,161,882,400
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	141,956,438,448	200,688,737,208
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	114,871,705,200	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	123,337,248,532	194,777,212,800
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	69,336,620,072
Khác	48,484,098,468	976,619,126
	1,877,009,301,303	**2,625,152,738,764**

Các khoản vay ngân hàng được huy động cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của các khoản vay được xác định tại thời điểm giải ngân.

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,079,501,067	1,115,842,804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,437,742,755	9,862,123,798
Thuế thu nhập cá nhân	140,445,245	11,888,358
	2,657,689,067	**10,989,854,960**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Số lượng cổ phiếu

	30/09/2026	31/12/2025
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155,356,459	107,334,831
- *Cổ phiếu phổ thông*	*155,356,459*	*107,334,831*
Số lượng cổ phiếu được mua lại của chính mình	612,700	612,700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*612,700*	*612,700*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*154,743,759*	*106,722,131*

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2026	Tỷ lệ	31/12/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD	18.67	290,000,000,000	16.74	179,732,000,000
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14.26	221,475,000,000	-	-
Cổ đông khác	67.07	1,042,089,590,000	83.26	893,616,310,000
	100	**1,553,564,590,000**	**100**	**1,073,348,310,000**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1,073,348,310,000**	**172,734,720,800**	**(5,427,873,108)**	**259,111,461,673**	**99,238,117,114**	**1,599,004,736,479**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	50,040,544,698	50,040,544,698
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3,398,656,378)	(3,398,656,378)
Số dư cuối năm trước	**1,073,348,310,000**	**172,734,720,800**	**(5,427,873,108)**	**259,111,461,673**	**145,880,005,434**	**1,645,646,624,799**
Số dư đầu năm nay	**1,073,348,310,000**	**172,734,720,800**	**(5,427,873,108)**	**259,111,461,673**	**145,880,005,434**	**1,645,646,624,799**
Tăng vốn trong kỳ nay	480,216,280,000	(172,734,720,800)	-	(254,137,249,200)	(53,344,310,000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	40,366,702,950	40,366,702,950
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(51,374,799,825)	(51,374,799,825)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3,002,432,682)	(3,002,432,682)
Số dư cuối kỳ này	**1,553,564,590,000**	**-**	**(5,427,873,108)**	**4,974,212,473**	**78,525,165,877**	**1,631,636,095,242**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	31/12/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3,856.32	2,851.22

22 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng năm 2026 VND	9 tháng năm 2025 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	3,083,684,918,506	4,080,927,294,597
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	141,463,751,808	195,295,139,600
	3,225,148,670,314	**4,276,222,434,197**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng năm 2026 VND	9 tháng năm 2025 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	3,041,503,969,391	4,067,421,582,943
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68,508,926,814	130,503,066,001
	3,110,012,896,205	**4,197,924,648,944**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2026 VND	9 tháng năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	62,262,368,164	36,590,527,903
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,729,757,518	59,327,172,643
	70,992,125,682	**95,917,700,546**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2026 VND	9 tháng năm 2025 VND
Lãi tiền vay	90,746,449,649	61,736,435,532
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	7,699,627,590	5,919,837,129
Chi phí tài chính khác	21,797,769,967	2,942,832,008
	120,243,847,206	**70,599,104,669**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng năm 2026 VND	9 tháng năm 2025 VND
Chi phí giao dịch khách hàng	6,439,754,695	2,583,223,404
	6,439,754,695	**2,583,223,404**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14,708,699,497	13,553,722,488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,610,523,904	1,333,044,771
Hoàn nhập dự phòng	(32,438,970,461)	-
Thuế, phí, và lệ phí	3,786,952,380	2,002,933,686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,017,001,237	23,866,587,505
Chi phí khác bằng tiền	224,461,002	15,228,058,533
	17,908,667,559	**55,984,346,983**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	41,804,445,705	44,530,229,860
Các khoản điều chỉnh tăng	*1,720,358,532*	*16,259,559,256*
Các khoản điều chỉnh giảm	*(36,336,090,461)*	*(2,526,614,000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	7,188,713,776	58,263,175,116
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1,437,742,755**	**11,652,635,023**

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3,423,173,528,196**	**3,996,635,685,340**
Các công ty con	3,423,173,528,196	3,996,635,685,340
Mua hàng hóa, dịch vụ	**27,365,218,317**	**81,433,818,775**
Các công ty con	27,365,218,317	81,433,818,775
Hỗ trợ vốn	**8,571,423,473,070**	**6,877,922,842,505**
Cho vay ngắn hạn/Chi hỗ trợ vốn lưu động	4,101,238,553,032	3,710,527,028,003
Thu hồi cho vay ngắn hạn/Thu hỗ trợ vốn lưu động	4,470,184,920,038	3,167,395,814,502
Hoạt động tài chính		
Lãi vay Các công ty con	2,135,617,395	60,904,110
Lãi cho vay/ gửi Các công ty con	35,126,314,967	12,109,537,916
Thu nhập từ cổ tức Các công ty con	3,207,120,000	1,603,560,000
Chi hộ Các công ty con	2,590,933,548	4,066,568,044

b) **Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**872,467,200,921**	**975,653,897,395**
Các công ty con (Thuyết minh số 4)	872,467,200,921	975,653,897,395
Phải thu ngắn hạn khác	**151,589,074,388**	**1,071,732,088,356**
Các công ty con (Thuyết minh số 5)	151,589,074,388	1,071,732,088,356
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**6,830,752,831**	**34,253,608,434**
Các công ty con (Thuyết minh số 16)	6,830,752,831	34,253,608,434
Chi phí phải trả ngắn hạn	**654,704,554**	**5,895,371,633**
Các công ty con	654,704,554	5,895,371,633
Phải trả ngắn hạn khác	**227,202,117,382**	**91,377,073,513**
Các công ty con (Thuyết minh số 17)	227,202,117,382	91,377,073,513

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 chưa được soát xét và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Phạm Minh Vương	**Trần Quang Huy**	**Phùng Tuấn Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026